

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/DSPT
Ngày 05/10/2018
“V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Kim Anh

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/TLPT-DS ngày 11/7/2018 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KC bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số nhà 58A, khu phố 1, phường TP, T phố BH, tỉnh ĐN (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị PA, sinh năm 1985. Địa chỉ: Công ty Luật TNHH NHB, tầng 7, Tòa nhà Tec, số 52, đường NCT, phường LT, ĐĐ, HN (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Ngọc H- Công ty luật hợp danh QV (Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai); Địa chỉ công ty: số 53, đường NAQ, khu phố 2, phường TP, T phố Biên H, tỉnh ĐN (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1949; Địa chỉ: Thôn 1, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953. Địa chỉ cũ: ngõ 302, đường MK, ngách 302/32, nhà số 6, chung cư Mini, phường MĐ, quận HM, HN. Địa chỉ nơi ở mới: Phòng 209, Tòa nhà A1 – D2, khu đô thị ĐX, huyện GL, HN (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn 1, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số nhà 51, phường BTX, quận HBT, HN (vắng mặt).

3.4. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số nhà 142, đường NVC, khu 1, phường KL, Tp MC, tỉnh QN (vắng mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số nhà 71, LĐ, phường PĐH, quận HBT, HN (có đơn xin vắng mặt).

3.6. Chị Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1980. Địa chỉ: thị tứ PH, xã PH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

3.7. Anh Nguyễn Việt H3, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn 1, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Cụ Nguyễn Văn Y, sinh năm 1935. Địa chỉ: Số nhà 29B, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Lam Sơn, T phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

4.2. Cụ Đào Thị M, sinh năm 1938. Địa chỉ: Thôn 2, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Th (chết năm 1987), có vợ là cụ Đào Thị Đ (chết năm 1993) và có 4 người con là ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1944 và chết năm 2006, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957. Ngoài ra, cụ Th còn có 1 người con riêng là bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955 Nh1 ở với cụ Th và cụ Đ từ nhỏ. Cụ Th và cụ Đ chết đều không để lại di chúc.

Sinh thời, cụ Th và cụ Đ có khối tài sản là 4 gian nhà lợp ngói và hơn 500m² đất ở tại thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên. Khi các cụ còn sống có tuyên bố cho ông Đ1 phần đất từ ngôi nhà về phía trước, cho bà H phần đất phía sau nhà. Cụ Đ bảo viết giấy cho đất bà H để tất cả các con ký vào Nh1 cụ Nguyễn Văn Y là em ruột cụ Th nói là không cần thiết, vì trước anh chị đã quyết định cho cháu và truyền thống gia đình trên bảo dưới nghe. Năm 2001 xã

ĐH tiến hành đo đạc, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, do bà H ở xa nên nhờ anh trai là ông Đ1 ở nhà đăng ký, kê khai diện tích đất được bố mẹ cho thể hiện tại thửa số 171, tờ bản đồ số 10 diện tích 156m². Thuế đất hàng năm bà H nhờ ông Đ1 nộp thay. Năm 2006 ông Đ1 mất, bà Lê Thị X là vợ ông Đ1 lợi dụng bà H ở xa đã chiếm đoạt và sử dụng thửa đất của bà H. Ngày 20/01/2008 bà H, bà T, bà T1 và bà H1 cùng đại diện họ nội là cụ Nguyễn Văn Y và đại diện họ ngoại là cụ Đào Thị M tiến hành lập biên bản xác nhận di chúc miệng việc bố mẹ đã phân chia tài sản nhà đất cho ông Đ1 và bà H như đã nêu trên.

Bà H xác định thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10, đo đạc năm 2001 diện tích 156m² tại thôn ĐQ, xã ĐH có nguồn gốc là của cụ Th và cụ Đ, Nh1 đã chia cho bà từ khi các cụ còn sống và bà đã đứng tên quyền sử dụng đất từ năm 2001 đến nay. Việc bà X ngăn cản không cho bà lấy lại diện tích đất trên là không có căn cứ. Vì vậy, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị X trả lại cho bà thửa đất trên.

Quan điểm của bà T, bà T1, bà H1 nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà H và không ai đề nghị chia thừa kế.

Bị đơn bà Lê Thị X trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ1, ông bà có 4 người con là chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị Nh1 và anh Nguyễn Việt H3. Bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn Th và cụ Đào Thị Đ có thửa đất hơn 500m² và ngôi nhà 4 gian cấp bốn tại thôn ĐQ, xã ĐH như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi bố mẹ chồng bà còn sống và bà H đã lớn tuổi chưa đi lấy chồng nên các cụ có nói cho bà H 1 suất đất để làm nhà ở, Nh1 năm 1982 bà H đi lấy chồng thì 2 cụ không nhắc đến việc cho bà H đất nữa. Các cụ chết không để lại di chúc gì. Năm 1990 chồng bà ra xã tách đất của bố mẹ T 2 thửa, 1 thửa đứng tên cụ Đ và 1 thửa đứng ông Đ1 để tránh phải trừ đất nông nghiệp vào đất ở. Ngày 09/01/2006 gia đình đã tổ chức cuộc họp để phân chia tài sản của bố mẹ để lại, cuộc họp có sự tham gia của bà H, bà T1, bà H1 và con trai bà là anh Hưng đại diện cho ông Đ1, vì lúc đó chồng bà ốm mệt không tham gia được và có mời đại diện họ nội là cụ Nguyễn Văn Y, anh Nguyễn Văn B là trưởng họ và đại diện họ ngoại là cụ Đào Thị M tham dự. Cuộc họp đã thống nhất để 200m² đất trong tổng số hơn 500m² đất là di sản của cụ Th và cụ Đ để lại làm đất H1 hỏa, giao cho ông Đ1 quản lý, không ai có quyền chuyển nhượng, số diện tích đất còn lại và toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố của các cụ để lại ông Đ1 được thừa hưởng, có toàn quyền sử dụng và định đoạt. Do đó, bà X đề nghị Tòa án giải quyết theo nội dung biên bản họp gia đình ngày 09/01/2006 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị Nh1 và anh Nguyễn Việt H3 nhất trí ý kiến, quan điểm như bà X đã trình bày và xin xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân xã ĐH cung cấp: Cụ Th và cụ Đ có 545m² đất thổ cư tại thôn ĐQ, xã ĐH. Năm 1990 thửa đất của cụ Th và cụ Đ tách ra làm 2 thửa, thửa số 13 đứng tên cụ Đ diện tích 168m² và thửa số 14 đứng tên ông Đ1 diện tích 377m². Năm 1992 cả hai thửa đất trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2001 UBND xã ĐH tiến hành đo đạc, lập hồ sơ quản lý đất đai, thửa đất số 13 bản đồ đo đạc năm 1990 chuY T thửa số 171, tờ bản đồ số 10, diện tích là 156m² đứng tên bà Nguyễn Thị H. Thửa đất số 14 bản đồ năm 1990 chuY T thửa số 173 diện tích 341m² đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1. UBND xã không lưu trữ được tài liệu liên quan đến việc chuY quyền sử dụng đất thửa số 13 từ cụ Đ sang bà H.

Năm 2009 đo đạc theo dự án VLAP thửa đất số 171 chuyển thành thửa số 143 diện tích 181,1m² đứng tên bà Nguyễn Thị H. Thửa số 173 chuyển thành thửa 144 diện tích 408,1m² đứng tên bà Lê Thị X (vợ ông Đ1). Ngày 29/7/2013 bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 383m² đất. Ngày 9/8/2013 bà X đã chuyển nhượng 162,1m² cho anh Nguyễn Văn N.

Tòa án nhân dân huyện KC đã tiến hành xem xét, thẩm định, định giá tài sản kết quả: Thửa đất tranh chấp đo thực tế là 185m², trong đó có 24,7m² đất dôi dư thuộc rãnh thoát nước của thôn, còn lại 160,3m² đất được sử dụng hợp pháp, trị giá 2.500.000đ/m². Ranh giới tứ cận thửa đất đều đã xây tường gạch chỉ, tạo T khuôn viên riêng, cụ thể: Cạnh phía Bắc giáp mương cấp thoát nước của xã dài 10,87m toàn bộ xây bờ kè để giữa đất, chân tường xây rộng 60cm, cao 0,5m phía trên xây tường 20cm, cao 1m trị giá 2.152.068đ; cạnh phía Nam xây tường 10 bờ trụ dài 7,5m, cao 1,9m và cạnh phía Tây xây tường 10 bờ trụ (gạch chỉ đỏ) dài 15m, cao 1m trị giá 4.660.402đ; cạnh phía Đông (giáp đất ông Đ1) có 01 móng tường xây gạch chỉ không định giá. Toàn bộ diện tích đất này do gia đình bà X đang quản lý, sử dụng và đổ thêm đất tôn cao trung bình là 60cm, phần đất lấn chiếm ra rãnh thoát nước là 1,5m. Hiện toàn bộ diện tích đất này bà X đang sử dụng trồng nghệ, không có nhà cửa và cây lâu niên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện KC đã quyết định: Căn cứ Điều 651, 652, 688, 689, 733, 734, 735 của Bộ luật dân sự năm 2005. Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc buộc bà Lê Thị X phải trả bà quyền sử dụng 156m² đất thuộc thửa số 171, tờ bản đồ số 10 thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/5/2018 bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện đòi đất của bà.

Tại phiên tòa ngày 18/9/2018 Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự Nh1 chỉ có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, các đương sự khác đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 05/10/2018 có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1. Vắng mặt bị đơn bà Lê Thị X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Nh1 và anh Nguyễn Việt H3 không có lý do; bà Nguyễn Thị H1 và chị Nguyễn Thị Nh xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Chị Nguyễn Thị PA là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà X và các con bà X trả lại cho bà H 156m² đất (đo thực tế là 185m²) tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên. Bà H chấp nhận bù đắp cho gia đình bà X khoản tiền công quản lý, duy trì thửa đất; tiền tôn tạo vượt lập thửa đất; tiền tài sản và hoa màu trên đất; mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể đề nghị Tòa án xem xét, quyết định.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 trình bày ý kiến xác định khi bố mẹ các bà còn sống đã chia cho bà H diện tích đất phía sau nhà, chia cho ông Đ1 diện tích đất từ ngôi nhà trở về phía trước. Sau này, ông Đ1 thực hiện di nguyện của bố mẹ đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất cho bà H đứng tên từ năm 2001. Nay các chị em bà đều thống nhất đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đòi lại diện tích đất tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên. Đồng thời, chị em bà T cũng xác định nếu yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án chấp nhận thì chị em bà không yêu cầu chia thừa kế, không đòi hỏi gì đến diện tích đất gia đình bà X đang quản lý, sử dụng hiện nay.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phân tích các căn cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của bà H đối với thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên. Luật sư đề nghị Tòa

án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà H. Đồng thời, đề nghị Tòa án xem xét về khoản tiền hỗ trợ của bà H cho gia đình bà X theo thực tế hiện trạng tài sản mà Tòa án đã xem xét, thẩm định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị H2, chị Nh1, anh Hưng chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Lê Thị X trả lại bà H 156m² đất tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 10 thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên. Đồng thời, buộc bà H phải trả cho bà X các khoản tiền công quản lý, duy trì thửa đất; tiền tôn tạo vượt lập thửa đất; tiền tài sản và hoa màu trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị X trả lại 156m² đất tại thửa số 171, tờ bản đồ số 10, bản đồ đo đạc năm 2001 thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên có nguồn gốc là của bố mẹ để lại cho bà H và bà H đã đứng tên quyền sử dụng đất từ năm 2001 đến nay. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về đất đai theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Cụ Nguyễn Văn Th và cụ Đào Thị Đ có 5 người con là ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị H1 (bà T1 là con riêng của cụ Th Nh1 ở với cụ Th và cụ Đ từ bé). Hai cụ có thửa đất diện tích hơn 500m² tại thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên. Tại thời điểm hai cụ còn sống chưa lập văn bản, giấy tờ phân chia nhà cửa, đất đai cho các con. Năm 1990 thửa đất của cụ Th và cụ Đ tách làm 2 thửa, 01 thửa đứng tên ông Đ1 diện tích 364m², 01 thửa đứng tên cụ Đ diện tích 168m². Lời khai của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan là bà T, bà T1 và bà H1 xác định khi bố mẹ còn sống có nói cho bà H suất đất phía sau nhà, Nh1 do cụ Nguyễn Văn Y là em ruột cụ Th nói truyền thống gia đình trên bảo dưới nghe nên không cần lập văn bản, giấy tờ gì, phù hợp với lời khai của bà X trình bày khi bà H chưa đi lấy chồng, cụ Th và cụ Đ có ý định cho bà H một suất đất để ở. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm Tòa án đã lấy lời khai của cụ Y và cụ M đều xác

nhận nội dung như trên. Đủ cơ sở xác định thời điểm cụ Th và cụ Đ còn sống có ý định cho bà H thừa đất phía sau nhà như lời khai của bà H, bà T, bà T1 và bà H1 là đúng.

Năm 2001 xã ĐH tiến hành đo đạc, kê khai đất thổ cư, hồ sơ địa chính thể hiện thửa đất diện tích 168m² đo đạc năm 1990 đứng tên cụ Đ chuyển thành thửa số 171, tờ bản đồ số 10 diện tích 156m² đứng tên bà H. Thời điểm kê khai đất đai năm 2001 bà H đi thoát ly, không có mặt ở địa phương nên chỉ có thể là ông Đ1 thực hiện ý nguyện của bố mẹ kê khai cho bà H đứng tên thửa đất của cụ Đ như trên, phù hợp với lời khai của bà H trình bày bà H nhờ ông Đ1 ở nhà đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất cho mình.

3. Mặc dù, cụ Th và cụ Đ khi còn sống chưa lập văn bản, giấy tờ phân chia đất đai cho các con, Nh1 sau khi các cụ mất đi ông Đ1 thực hiện di nguyện của bố mẹ đã kê khai cho bà H sử dụng 156m². Nay ông Đ1 đã chết Nh1 các em ruột của ông Đ1 là bà H, bà T, bà T1 và bà H1 đều xác nhận việc ông Đ1 phân chia đất đai là đúng với ý chí, nguyện vọng của bố mẹ khi còn sống và đề nghị Tòa án công nhận việc định đoạt di sản của bố mẹ để lại cho bà H như ông Đ1 đã chia, các bà tự nguyện không hưởng thừa kế các di sản của bố mẹ để lại. Việc ông Đ1 tự kê khai 341m² đất của bố mẹ để lại đứng tên mình và kê khai cho bà H đứng tên sử dụng 156m² đất và đến nay các thừa kế của cụ Th và cụ Đ vẫn đồng ý việc phân chia, định đoạt đó và không ai yêu cầu chia thừa kế được coi là sự thỏa Th của tất cả các thừa kế đã tự phân chia, định đoạt di sản của bố mẹ để lại từ năm 2001. Cụ Th và cụ Đ chết đi không để lại di chúc, thửa đất đó cũng không phải là di sản của ông Đ1 chồng bà X để lại. Hiện tại thửa đất đang đứng tên bà H và đã có ranh giới riêng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cụ Th và cụ Đ khi còn sống không có bất cứ văn bản, giấy tờ nào tặng cho đất bà H, từ đó bác đơn khởi kiện của bà H để khởi kiện lại bằng một vụ án chia thừa kế là máy móc, không xét đến việc định đoạt di sản của các thừa kế từ thời điểm ông Đ1 còn sống, làm cho việc giải quyết vụ án bị kéo dài Nh1 kết quả giải quyết thì không có gì thay đổi. Trường hợp bà H khởi kiện chia thừa kế thì quyền lợi của bà H, bà T, bà T1, bà H1 được hưởng nhiều hơn cả phần diện tích đất mà ông Đ1 đã sang tên cho bà H. Do đó, cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận bà H có quyền sử dụng đối với diện tích đất đang đứng tên.

4. Đối với ý kiến của bà X đề nghị Tòa án giải quyết theo nội dung biên bản họp gia đình 09/01/2006, theo đó diện tích đất của cụ Th và cụ Đ để lại cắt ra 200m² làm đất thờ cúng, giao cho ông Đ1 quản lý, không được bán; số đất còn lại ông Đ1 được thừa hưởng, tùy ý định đoạt. Tuy nhiên, nội dung biên bản không xác định cụ thể 200m² đất thờ cúng ở vị trí nào và các bên chưa làm thủ

tục đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa có giá trị pháp lý. Theo bà H, bà T, bà T1 và bà H1 trình bày mục Đ lập biên bản họp gia đình là để các con ông Đ1 không bán được đất của bố mẹ để lại. Tuy nhiên, ngay sau khi có biên bản, các con ông Đ1 lại có lời nói, hành vi xúc phạm và tiếp tục có ý định bán đất nên các bà không đồng ý thỏa Th nữa. Ngày 16/4/2006 bà H, bà T, bà T1 và bà H1 lập biên bản xác nhận bố mẹ khi còn sống đã cho đất bà H. Tiếp đến ngày 20/01/2008 bà H, bà T, bà T1 và bà H1 tiếp tục lập văn bản xác nhận di chúc miệng của cụ Th và cụ Đ, có sự chứng kiến của cụ Nguyễn Văn Y đại diện họ nội và cụ Đào Thị M đại diện họ ngoại để làm căn cứ cho bà H khởi kiện đòi đất. Do vậy, việc bà X đề nghị giải quyết theo biên bản họp gia đình ngày 09/01/2006 là không có cơ sở chấp nhận.

5. Diện tích đất bà H kiện đòi là 156m² Nh1 đo thực tế là 185m² tăng lên 29m². Theo kết quả xác minh với UBND xã ĐH thì trong diện tích đất tăng thêm có 24,7m² là đất đôi dư do lấn ra rãnh thoát nước của xã, còn lại 4,3m² là sai số do đo đạc. Do đó, tạm giao cho bà H sử dụng phần diện tích đất đôi dư 24,7m², khi nào UBND xã có yêu cầu thì bà H phải trả lại. Quá trình quản lý thửa đất ông Đ1 và bà X đã đổ đất, tôn cao thêm với độ dày trung bình là 0,6m, khối lượng (160,3m² x 0,6m) ước khoảng 96,18m³, giá tiền công san lấp hiện tại 1 mét khối đất tại địa phương là 200.000đ bằng 19.236.000đ. Do đó, buộc bà H phải thanh toán trả cho bà X tiền công san lấp đất là 19.236.000đ. Ông Đ1 bà X còn xây tường bao quanh 3 mặt thửa đất trị giá bằng 6.812.000đồng nên bà H phải thanh toán trả bà X khoản tiền này. Ngoài ra, cần buộc bà H phải trả cho ông Đ1, bà X khoản tiền công quản lý, trông nom, duy trì thửa đất từ năm 2001 đến nay là 17 năm, mỗi năm là 5.000.000đ bằng 85.000.000đ. Trên đất hiện tại bà X đang trồng nghệ, theo phản ánh của bà X thì giá trị tiền thu hoạch nghệ năm nay khoảng từ 01 đến 1,5 triệu đồng. Do đó, buộc bà H phải thanh toán đền bù cho bà X tiền hoa màu là 1.500.000đ. Tổng các khoản bà H phải thanh toán trả cho bà X là 112.548.000đồng.

6. Từ các phân tích nêu trên có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa bản bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở trên.

7. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Trả lại bà H 2.700.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009692 ngày 31/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KC.

Bà X không đồng ý trả đất nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo mức án phí không có giá ngạch, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 224, 688, 689, 692 của Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 26; Điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện KC như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Công nhận bà Nguyễn Thị H có quyền sử dụng diện tích đất đo thực tế là 160,3m² thuộc thửa số 171, tờ bản đồ số 10 bản đồ đo đạc năm 2001 thôn ĐQ, xã ĐH, huyện KC, tỉnh Hưng Yên, trên sơ đồ ký hiệu là hình FCDE. Ranh giới thửa đất được xác định như sau: Cạnh phía Đông giáp đất bà Lê Thị X ký hiệu là cạnh CD dài 15,5m; cạnh phía Tây giáp rãnh thoát nước ký hiệu là cạnh EF dài 11,5m; cạnh phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Đ2 ký hiệu là cạnh DE dài 12,6m; cạnh phía Bắc giáp đất đôi dư ký hiệu là cạnh FC dài 12m.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng phần diện tích đất đôi dư, diện tích 24,7m² (giáp mương thoát nước của xã ĐH), trên sơ đồ ký hiệu là hình ABCF. Ranh giới đất đôi dư được xác định như sau: Cạnh phía Đông giáp đất bà Lê Thị X ký hiệu là cạnh BC dài 0,77m; cạnh phía Tây giáp rãnh thoát nước ký hiệu là cạnh AF dài 3,76m; cạnh phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H ký hiệu là cạnh CF dài 12m; cạnh phía Bắc giáp mương thoát nước của xã ký hiệu là cạnh AB dài 10,87m.

Kiến nghị UBND xã ĐH giải quyết phần đất đôi dư tạm giao cho bà H theo quy định của pháp luật.

Có sơ đồ thửa đất kèm theo.

Bà Nguyễn Thị H có quyền sở hữu, sử dụng các tài sản, vật kiến trúc và cây cối, hoa màu trên đất. Đồng thời, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Lê Thị X các khoản tiền công vượt lập đất, hoa màu, tài sản và công quản lý, duy trì thửa đất số tiền là 112.548.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi

suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Buộc bà Lê Thị X, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị Nh1 và anh Nguyễn Việt H3 phải giao cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất và các tài sản trên đất nêu tại mục 1 quyết định bản án này.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Trả lại bà H 2.700.000đ tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 009692 ngày 31/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KC.

Bà Lê Thị X phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện KC;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Huy